Phụ lục 1B
THỐNG KÊ SỐ LIỆU VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH TẠI ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TIÊN ĐIỀN, TỈNH HÀ TĨNH

Biểu mẫu 1
Công tác chỉ đạo điều hành CCHC

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	**Số liệu**	
1.	**Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành** *(Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)*	**Văn bản**	35	
2.	**Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm** *(Lũy kế đến thời điểm báo cáo)*	%	**87,5**	
2.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	32	
2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	28	
3.	**Kiểm tra CCHC**			
3.1.	Số phòng, ban, đơn vị trực thuộc đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	4	
3.2.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%	**0**	
3.2.1.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	0	
3.2.2.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	0	
4.	**Thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao**			
4.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	75	

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	**Số liệu**	
4.1.1.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	75	
4.1.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ		
4.1.3.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ		
5.	**Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức**	Có = 1; Không = 0		
5.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	2304	
5.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2	2304	
6.	**Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp**	Không = 0 Có = 1		

Biểu mẫu 2
Cải cách thể chế

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	**Số liệu**	
2.1	**Tổng số VBQPPL[1] do các đơn vị tham mưu HĐND tỉnh, UBND tỉnh ban hành hoặc do UBND cấp xã ban hành**	Văn bản		
2.1.1	Số VBQPPL do đơn vị tham mưu HĐND tỉnh, UBND tỉnh ban hành	Văn bản		
2.1.3	Số VBQPPL do UBND cấp xã ban hành	Văn bản	01	UBND cấp xã báo cáo
2.2	**Kiểm tra, xử lý VBQPPL**			
2.2.1	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản	0	
2.2.2	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	0	
2.2.2.1	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản	0	
2.2.2.2	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	
2.3	**Rà soát VBQPPL**			
2.3.1	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền	Văn bản	7	
2.3.2	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%	0	
2.3.2.1	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản	4	
2.3.2.2	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản		

[1] Văn bản quy phạm pháp luật.

Biểu mẫu 3
Cải cách thủ tục hành chính

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	**Số liệu**	
3.1.	**Thống kê TTHC**			
3.1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục		
3.1.2.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục		
3.1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục		
3.1.4.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương	Thủ tục		
3.1.4.1.	*Số TTHC cấp tỉnh (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)*	*Thủ tục*		
3.1.4.2.	*Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)*	*Thủ tục*	405	
3.2.	**Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông**			
3.2.1.	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	%	100%	
3.2.2.	Số TTHC đang thực hiện tiếp nhận và giải quyết không phục thuộc vào địa giới hành chính	Thủ tục	0	
3.3.	**Kết quả giải quyết TTHC**			
3.3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		
3.3.1.1.	*Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong*	*Hồ sơ*		
3.3.1.2.	*Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn*	*Hồ sơ*		
3.3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	99,92%	
3.3.2.1.	*Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong*	*Hồ sơ*	9.029	

Biểu mẫu 4
Cải cách tổ chức bộ máy

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	**Số liệu**	
4.1.	**Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy**			
4.1.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%		Các sở, ngành báo cáo
4.1.2.	Tỷ lệ UBND cấp xã đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	100	UBND cấp xã báo cáo
4.1.3.	Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Ban		
4.1.4.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Tổ chức		
4.1.5.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) tại địa phương	Cơ quan, đơn vị		
4.1.5.1.	*Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh*	*Cơ quan, đơn vị*		
4.1.5.2.	*Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương*	*Cơ quan, đơn vị*		Các sở, ngành báo cáo
4.1.5.3.	*Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp xã*	*Cơ quan, đơn vị*	*5*	UBND cấp xã báo cáo
4.2.	**Số liệu về biên chế công chức**			
4.2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	35	
4.2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	42	Dôi dư 7
4.2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người	01	
4.2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
4.3.	**Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập**			
4.3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	336	
4.3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	339	
4.3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	2	
4.3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	0	

Biểu mẫu 5
Cải cách chế độ công vụ

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	**Số liệu**	
5.1.	**Vị trí việc làm của công chức, viên chức**			
5.1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	4	
5.1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	5	
5.1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0	
5.2.	**Tuyển dụng công chức, viên chức**			
5.2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	0	
5.2.2.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	0	
5.3.	**Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển** *(Lũy kế từ đầu năm)*	Người	0	
5.4.	**Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật** *(cả về Đảng và chính quyền).*		0	
5.4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người	0	
5.4.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp xã bị kỷ luật.	Người	0	
5.4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp xã bị kỷ luật.	Người	0	
5.4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	0	

Biểu mẫu 6
Cải cách tài chính công

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	**Số liệu**	
6.1.	**Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công**	**%**	**95**	
6.1.1.	Kế hoạch được giao	Triệu đồng	93.841 triệu đồng	
6.1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng	75.580 triệu đồng	
6.2.	**Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) tại địa phương** *(lũy kế đến thời điểm báo cáo)*			
6.2.1.	Tổng số ĐVSN công lập tại địa phương	Đơn vị	5	
6.2.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị	0	
6.2.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	0	
6.2.4.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	0	
6.2.4.1.	*Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên*	*Đơn vị*	0	
6.2.4.2.	*Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên*	*Đơn vị*	0	
6.2.4.3.	*Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên*	*Đơn vị*	0	
6.2.5.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	5	
6.2.6.	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần *(lũy kế đến thời điểm báo cáo)*	Đơn vị	0	

Biểu mẫu 7
Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	**Số liệu**	
7.1.	**Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia**	%		
7.2.	**Số liệu về trao đổi văn bản điện tử**			
7.2.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			
7.2.1.1.	*Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh*	*%*		Các sở ngành báo cáo
7.2.1.2.	*Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh.*	*%*	100	UBND cấp xã báo cáo
7.2.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương *(Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).*	%		
7.2.2.1.	*Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh*	*%*		Các sở ngành báo cáo
7.2.2.2.	*Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã*	*%*	99,8	UBND cấp xã báo cáo
7.3.	**Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)**			
7.3.1.	Tỷ lệ DVCTT toàn trình đủ điều kiện	%	100%	
7.3.1.1.	*Tổng số DVC đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình*	*Thủ tục*	81	
7.3.1.2.	*Số lượng DVCTT toàn trình*	*Thủ tục*	81	
7.3.2.	Tỷ lệ DVC có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến (toàn trình + một phần)	%	100%	
7.3.2.1.	*Tổng số DVCTT có phát sinh hồ sơ (gồm các DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc cả 2 hình thức)*	*Thủ tục*	40	

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	**Số liệu**	
7.3.2.2.	*Số DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến*	*Thủ tục*	40	
7.3.3.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	%	100%	
7.3.3.1.	*Tổng số hồ sơ của DVCTT toàn trình (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)*	*Thủ tục*	552	
7.3.3.2.	*Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT toàn trình*	*Thủ tục*	552	
7.3.4.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến một phần	%	100%	
7.3.4.1.	*Tổng số hồ sơ của DVCTT một phần (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)*	*Hồ sơ*	9.029	
7.3.4.2.	*Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT một phần*	*Hồ sơ*	9.029	
7.3.5.	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%	99,47%	
7.3.5.1.	*Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)*	*Thủ tục*	2.450	
7.3.5.2.	*Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia*	*Thủ tục*	2.437	
7.4	**Áp dụng ISO trong hoạt động của đơn vị**			
7.4.1	Ban hành các văn bản về ISO	Văn bản	3	
7.4.2	Ban hành, kiểm soát, cập nhật tài liệu hệ thống tại đơn vị:		1	
7.4.2.1	Ban hành tài liệu hệ thống; Công bố/công bố lại hệ thống; ban hành mục tiêu chất lượng	Quyết định		
7.4.2.2	Tổng số quy trình được áp dụng tại đơn vị *(QTNB TTHC; QTNB TTHC giữa các cơ quan HCNN; QTNB khác)*	Quy trình	15	
7.4.2.3	Số quy trình được ban hành mới/sửa đổi trong quý/6 tháng/năm	quy trình	15	
7.4.3	Tuyên truyền, tập huấn về ISO hành chính	cuộc/bài/tin	1	
7.4.4	Thực hiện đánh giá nội bộ định kỳ; xem xét lãnh đạo đối với hệ thống	lần	1	